PHỤ LỤC 01: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN CAM LÂM - TỈNH KHÁNH HÒA

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Cam An Bắc	Cam An Nam	Cam Đức	Cam Hải Đông	Cam Hải Tây	Cam Hiệp Bắc	Cam Hiệp Nam	Cam Hoà	Cam Phước Tây	Cam Tân	Cam Thành Bắc	Sơn Tân	Suối Cát	Suối Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên		54.659,68	2.105,37	1.854,78	1.762,28	3.605,57	1.155,41	1.552,21	1.894,65	3.744,04	8.695,32	2.882,32	2.167,70	5.515,96	10.053,06	7.671,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	46.614,49	1.322,72	1.516,84	1.420,67	1.835,51	982,78	1.424,55	1.398,46	3.228,16	8.012,69	2.575,71	1.587,86	5.216,68	9.389,35	6.702,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.767,98		24,18	42,35	4,31	5,63	26,00	12,11	555,89	201,87	294,93	215,97	6,70	186,10	191,94
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.310,57*		*13,33*	*3,39*			*18,18*	*1,35*	*428,69*	*167,93*	*220,57*	*149,95*		*142,13*	*165,05*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.691,85	557,98	670,46	105,60	302,34	18,81	101,96	533,72	53,40	660,41	155,63	234,50	25,01	130,30	142,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.760,76	144,53	240,90	1.116,26	305,81	863,20	445,69	379,13	727,92	268,91	443,55	1.038,63	509,16	442,50	834,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.804,72									3.899,75	216,07		4.646,53	42,37	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.367,33									1.075,96				6.103,98	3.187,38
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.432,16	610,39	558,42		1.070,12	26,51	850,60	461,97	1.725,97	1.898,00	1.456,35		29,27	2.412,04	2.332,52
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*360,54*						*0,51*		*13,00*	*174,23*					*172,80*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	603,56		1,16	143,45	153,88	67,76			161,30	4,69	6,14	60,77		0,29	4,13
1.8	Đất làm muối	LMU	0,83					0,83									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	185,30	9,81	21,72	13,02	0,06	0,04	0,30	11,53	3,69	3,09	3,04	37,99		71,77	9,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.480,93	456,28	255,46	341,61	1.344,43	172,63	123,27	152,59	465,96	608,32	297,49	579,84	284,63	654,74	743,68
2.1	Đất quốc phòng	CQP	495,55	3,44	5,04	2,42	157,54	3,82				9,89		283,09			30,31
2.2	Đất an ninh	CAN	4,24			3,82										0,17	0,24
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	115,75														115,75
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	66,22													51,22	15,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	623,38		0,23	0,81	614,69	1,26	0,15	0,08	0,12	1,48	0,22	0,16		1,95	2,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	126,89	2,50	4,21	13,60		2,16				2,33	3,52	29,16		49,02	20,39
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	243,03	51,17	17,56		42,05				12,05	108,72				4,37	7,10
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.333,73	351,64	158,17	206,40	296,79	88,25	91,06	108,67	320,97	367,50	195,32	156,69	199,63	378,83	413,81
	Đất giao thông	*DGT*	*1.588,06*	*104,57*	*67,44*	*157,65*	*267,88*	*59,07*	*77,43*	*89,80*	*107,70*	*119,91*	*97,71*	*115,91*	*8,27*	*161,11*	*153,62*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*937,20*	*2,24*	*3,12*	*16,90*	*12,95*	*6,20*	*8,79*	*1,49*	*16,58*	*208,88*	*81,16*	*23,58*	*185,97*	*143,26*	*236,09*
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*6,07*	*0,26*		*3,30*	*0,32*	*0,20*	*0,21*	*0,07*	*0,47*	*0,38*	*0,56*	*0,12*			*0,07*
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*5,93*	*0,20*	*0,36*	*3,04*	*0,50*	*0,11*	*0,06*	*0,09*	*0,11*	*0,16*	*0,21*	*0,06*	*0,24*	*0,16*	*0,64*
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	*DGD*	*100,47*	*2,60*	*3,11*	*7,10*	*3,51*	*7,33*	*1,74*	*2,71*	*4,63*	*4,35*	*3,11*	*5,06*	*0,73*	*37,47*	*17,03*
	Đất cơ sở thể dục, thể thao	*DTT*	*184,12*	*1,44*	*9,28*	*0,97*	*1,02*			*2,04*	*172,16*	*2,00*	*1,84*		*0,67*	*1,72*	
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*339,13*	*230,95*	*63,76*	*1,61*	*0,35*	*0,18*	*0,02*	*1,65*	*0,14*	*25,10*	*0,95*	*1,61*	*3,12*	*4,78*	*4,89*
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*1,28*	*0,02*	*0,07*	*0,27*	*0,33*	*0,03*	*0,02*	*0,02*	*0,03*	*0,08*	*0,10*	*0,03*	*0,03*	*0,09*	*0,14*
	Đất có di tích lịch sử - văn hoa	*DDT*	*10,00*				*4,00*									*6,01*	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*21,64*		*5,48*		*4,55*									*10,00*	*1,61*
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*48,60*	*2,65*	*10,23*	*5,56*	*0,95*	*1,42*	*1,58*	*4,56*	*9,20*	*0,20*	*2,34*	*2,62*		*6,22*	*1,07*
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*84,87*	*5,62*	*4,02*	*9,31*	*0,20*	*13,70*	*1,01*	*6,04*	*8,80*	*6,22*	*6,83*	*7,21*	*0,60*	*7,69*	*7,62*
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	*DKH*															
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*	*0,04*			*0,02*				*0,02*							
	Đất chợ	*DCH*	*6,31*	*1,10*	*0,29*	*0,68*	*0,02*		*0,20*	*0,19*	*1,14*	*0,33*	*0,51*	*0,49*		*0,32*	*1,04*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,88	0,86	0,20	0,35	0,12	0,22	0,12	0,59	0,41	0,78	0,28	1,19	0,07	0,30	0,38
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	102,63			0,20	102,32	0,12									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	717,73	28,86	25,24		125,53	75,28	26,34	30,75	62,47	59,40	52,08	95,35	16,93	50,98	68,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	93,11			93,11											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,48	0,30	0,69	7,35	0,89	0,42	0,25	0,27	0,45	1,67	1,45	0,27	0,58	1,36	0,52
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,21			2,21						0,12		0,04	0,08	0,77	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,00		0,03	0,07	1,04	0,01		0,11	0,56	0,19	1,13	0,37		1,22	4,28
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	495,38	17,49	44,09	11,27	3,47	1,08	5,35	12,11	68,93	55,61	39,20	13,53	67,33	105,40	50,32
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	21,13									0,65	4,29		0,01	9,14	7,06
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,57														7,57
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.564,26	326,37	82,48		425,63		4,38	343,59	49,91	74,31	9,12		14,64	8,97	224,84

PHỤ LỤC 02: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN CAM LÂM - TỈNH KHÁNH HÒA

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Cam An Bắc	Cam An Nam	Cam Đức	Cam Hải Đông	Cam Hải Tây	Cam Hiệp Bắc	Cam Hiệp Nam	Cam Hoà	Cam Phước Tây	Cam Tân	Cam Thành Bắc	Sơn Tân	Suối Cát	Suối Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**147,32**	**19,32**	**0,00**	**2,11**	**16,09**	**0,12**	**0,76**	**3,72**	**1,55**	**24,44**	**4,60**	**1,43**	**3,12**	**48,31**	**21,75**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,69			0,04				0,50	0,51	3,43	0,28			1,59	1,34
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2,72*			*0,04*				*0,20*	*0,23*	*0,24*	*0,22*			*0,95*	*0,83*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	47,97	15,40	0,00	0,77	10,70	0,04	0,76	1,85	0,06	5,63	1,62	1,27	0,69	8,74	0,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	52,17	2,46		1,29	5,12	0,08		0,60	0,87	5,13	1,74	0,16	0,51	22,31	11,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,08									3,10	0,59		1,39		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1,70													1,70	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31,95	1,16						0,78	0,11	7,07	0,25		0,54	13,97	8,07
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*															
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,47				0,27					0,08	0,12				
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,30	0,30													
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**5,17**	**1,30**								**0,02**	**0,36**			**1,95**	**1,54**
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,15													0,15	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,09														0,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,50	0,50													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,87	0,69												0,02	0,16
	Đất giao thông	*DGT*															
	Đất thủy lợi	*DTL*															
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*															
	Đất cơ sở y tế	*DYT*															
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	*DGD*	*0,02*													*0,02*	
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*0,85*	*0,69*													*0,16*
	Đất chợ	*DCH*															
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,54	0,12								0,02	0,36			1,76	1,29
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02													0,02	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															

PHỤ LỤC 03: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN CAM LÂM - TỈNH KHÁNH HÒA

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Cam An Bắc	Cam An Nam	Cam Đức	Cam Hải Đông	Cam Hải Tây	Cam Hiệp Bắc	Cam Hiệp Nam	Cam Hoà	Cam Phước Tây	Cam Tân	Cam Thành Bắc	Sơn Tân	Suối Cát	Suối Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp**		51,64	35,41								9,13					7,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN															
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,77	3,32								1,45					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,72	1,72													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	45,15	30,37								7,68					7,10
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*															
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN															
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây HN khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)															
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*															
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	PKO/OCT															

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

PHỤ LỤC 04: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022
HUYỆN CAM LÂM - TỈNH KHÁNH HÒA

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Cam An Bắc	Cam An Nam	Cam Đức	Cam Hải Đông	Cam Hải Tây	Cam Hiệp Bắc	Cam Hiệp Nam	Cam Hoà	Cam Phước Tây	Cam Tân	Cam Thành Bắc	Sơn Tân	Suối Cát	Suối Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Đất nông nghiệp**	NNP															
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*															
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS															
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	1,09							0,20			0,12			0,01	0,77
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,09							0,20			0,12			0,01	0,77
	Đất giao thông	*DGT*	*1,07*							*0,20*			*0,12*				*0,75*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*0,02*													*0,01*	*0,02*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															